

Số: /TB-UBND

Việt An, ngày tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc triển khai thực hiện phương án và đăng ký nghiệm thu hồ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại năm 2025

Kính gửi: Các hộ thực hiện phương án KTV, KTTT năm 2025

Căn cứ biên bản họp Hội đồng Thẩm định và Nghiệm thu xã Việt An ngày 28/11/2025 về việc thống nhất danh sách, kinh phí hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại năm 2025. Để đảm bảo tiến độ giải ngân nguồn vốn và hiệu quả đầu tư, Ủy ban nhân dân xã Việt An thông báo đến 22 hộ gia đình (có tên trong danh sách đã được Hội đồng thẩm định thông qua) thực hiện các nội dung sau:

1. Về việc triển khai thực hiện phương án:

- Về trách nhiệm và điều kiện đất đai: Chủ phương án (chủ vườn, chủ trang trại) phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đăng ký. Diện tích đất thực hiện phải đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 25/9/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam (cũ) và Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam (cũ):

+ Diện tích: Quy mô diện tích tối thiểu của vườn từ **1.000m²** trở lên. (chỉ được trồng 01 loại cây).

+ Pháp lý đất đai: "Đất sản xuất phải đảm bảo sử dụng ổn định, lâu dài (tối thiểu từ 10 năm trở lên), không tranh chấp, không vi phạm quy định pháp luật về đất đai và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận". Diện tích đất thực hiện không thuộc quỹ đất công ích (5%) do UBND xã quản lý.

- Về tiến độ thi công: Đề nghị các hộ gia đình khẩn trương tiến hành dọn thực bì, làm đất, đào hố, mua cây giống, vật tư phân bón và xây dựng các hạng mục công trình (giếng khoan, hệ thống tưới...) theo đúng nội dung, quy mô và thiết kế đã đăng ký trong hồ sơ. Thời gian hoàn thành các hạng mục đầu tư trước ngày **15/12/2025**.

Lưu ý về chứng từ: Trong quá trình mua bán cây giống, vật tư, thiết bị, đề nghị chủ Phương Án lấy Hóa đơn và giữ đầy đủ Hóa đơn, chứng từ hợp pháp để làm cơ sở thanh quyết toán (Hóa đơn tài chính hoặc Giấy biên nhận mua bán có xác nhận của UBND xã nếu mua của hộ dân).

2. Về việc đăng ký nghiệm thu: Sau khi hoàn thành các hạng mục đầu tư, chủ Phương án làm Đơn đề nghị nghiệm thu gửi về UBND xã (qua Phòng Kinh tế: Đồng chí Đặng Văn Bằng) để Hội đồng tổ chức đi kiểm tra thực tế.

- Điều kiện nghiệm thu cây trồng: Cây sau khi trồng phải đảm bảo thời gian sống và phát triển ổn định. Tỷ lệ cây sống phải đạt từ **85%** trở lên so với hồ sơ đăng ký.

- Điều kiện nghiệm thu công trình xây dựng (Giếng khoan, hệ thống tưới):

+ Các hạng mục phải hoàn thành, chạy thử và đưa vào sử dụng ổn định.

+ Riêng đối với công trình giếng khoan: Tại thời điểm nghiệm thu, yêu cầu chủ phương án chuẩn bị sẵn nhân lực (lao động) và thiết bị để thực hiện việc kéo ống, dây dẫn và máy bơm lên khỏi mặt đất để Hội đồng kiểm tra nghiệm thu, đo đạc xác định chính xác độ sâu thực tế khoan được. Đồng thời, thực hiện vận hành bơm nước (bơm đẩy) để kiểm tra năng lực tưới thực tế so với thiết kế.

3. Thành phần hồ sơ đề nghị quyết toán: Để thuận tiện cho việc giải ngân, đề nghị các hộ chuẩn bị sẵn bộ hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị hỗ trợ.

- Hóa đơn, chứng từ mua giống, vật tư, thiết bị...

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng (nếu thuê khoán thi công).

- Các biên bản nghiệm thu (sẽ do Hội đồng nghiệm thu lập khi đi kiểm tra).

Nhận được Thông báo này, đề nghị các ông (bà) Trưởng thôn thông tin rộng rãi để các hộ dân được biết và khẩn trương thực hiện bảo đảm tiến độ./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy, HĐND xã (b/c);
- Các hộ dân tham gia (thực hiện);
- Các Trưởng thôn (đôn đốc);
- Lưu: VT, PKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thanh Phương

PHỤ LỤC

Danh sách các hộ dân đề nghị hỗ trợ theo Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam

TT	Họ và tên	Địa chỉ (thôn)	Diện tích đăng ký thực hiện (m ²)	Loại cây trồng đăng ký trồng	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (Nghìn đồng)						Ghi chú
					Tổng	Trong đó					
						Cây giống và vật tư phục vụ sản xuất		Chỉnh trang, cải tạo	Xây dựng công trình cấp nước	Xây dựng, lắp đặt các hệ thống tưới	
Cây giống	Phân bón										
1	Huỳnh Tấn Thôi	Tuy Hòa	2.000	Sầu riêng, Dừa	40.084.000	2.920.000	1.500.000		27.600.000	8.064.000	
2	Lê Du	Nam An Sơn	2.000	Cây Cau	27.600.000	2.100.000	1.064.000		34.384.000	6.965.000	
3	Huỳnh Thị Nở	Phú Mỹ	2.000	bòn bon, cau	44.957.000	3.150.000	1.200.000		34.384.000	6.223.000	
4	Lê Văn Trị	Nhứt Đông	1.500	Bưởi	40.649.000	1.540.000	900.000		32.000.000	6.209.000	
5	Lê Văn Thạch	Mỹ Thạnh	1.500	Cây Cau	42.700.800	1.575.000	900.000		34.240.800	5.985.000	
6	Huỳnh Ngọc Lanh	Mỹ Thạnh	1.000	Măng cụt	41.800.800	975.000	600.000		34.240.800	5.985.000	
7	Nguyễn Tấn Công	Nhì Tây	1.000	Măng cụt	37.837.400	975.000	600.000		30.534.400	5.728.000	
8	Đỗ Tuấn	Việt An	1.500	Cây cay, Cây Chanh, Dừa	44.413.100	2.100.000	900.000		35.160.000	6.253.100	
9	Huỳnh Tấn Sơn	Mỹ Thạnh	2.000	Cây Cau	45.282.000	2.100.000	1.092.000		35.160.000	6.930.000	
10	Trần Văn Lợi	Hóa Trung	3.000	Măng cụt bòn bon thái, chôm chôm	51.008.500	4.000.000	1.800.000		35.160.000	10.048.500	4.025.000

11	Nguyễn Đình Nga	Bắc An Sơn	2.000	Cây Cau	44.792.000	2.100.000	1.092.000		35.160.000	6.440.000	
12	Lê Đồ	Nam An Sơn	1.400	Cây Cau	8.464.400	1.470.000	764.400			6.230.000	
13	Phạm Tiến	Phú Cốc Tây	1.000	Măng cụt	40.792.200	975.000	600.000		35.160.000	4.057.200	
14	Hồ Thị Hảo	Nam An Sơn	1.700	Cây Cau	44.684.200	2.856.000	928.200		35.160.000	5.740.000	
15	Võ Thị Dân	Mỹ Thạnh	2.000	Cây Cau	45.282.000	2.100.000	1.092.000		35.160.000	6.930.000	
16	Đào Văn Nở	Nam An Sơn	2.000	Cây Cau	49.654.600	2.100.000	1.092.000		36.977.600	9.485.000	
17	Bùi Văn Tám	Nam An Sơn	1.200	Cây Cau	42.885.200	1.260.000	655.200		35.160.000	5.810.000	
18	Phạm Đình Hoa	Nhị Phú	2.000	Sầu riêng	44.245.000	2.400.000	1.200.000		32.000.000	8.645.000	
19	Lê Tấn Sỹ	Mỹ Thạnh	2.000	Cây Cau	45.254.000	2.100.000	1.064.000		35.160.000	6.930.000	
20	Huỳnh Văn Trung	Cầm Tú	2.000	Cây Cau	45.254.000	2.100.000	1.064.000		35.160.000	6.930.000	
21	Đặng Thị Mười	Cầm Tú	5.000	Măng cụt	75.580.000	3.780.000	1.800.000		40.000.000	30.000.000	
22	Ngô Ngọc Biên	Ngọc Chánh	1.000	Măng cụt, cây Cau	41.395.300	1.950.000	600.000		32.000.000	6.845.300	
Tổng cộng					944.615.500	46.626.000	22.507.800	0	719.961.600	172.433.100	
Bằng chữ: Chín trăm bốn mươi bốn triệu, sáu trăm mười lăm nghìn, năm trăm đồng.											